

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6
MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. B	16. D	21. B	26. D	31. C	36. C
2. B	7. B	12. C	17. C	22. D	27. B	32. B	37. A
3. C	8. B	13. B	18. A	23. A	28. D	33. A	38. B
4. C	9. D	14. A	19. B	24. B	29. C	34. A	39. D
5. A	10. A	15. C	20. D	25. A	30. C	35. D	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Anna: Are you coming on Mr Fox's school trip tomorrow, Paul?

Paul: Where? I haven't been in class. I've been ill.

Anna: Oh! We're going to meet some journalists – the ones that write the sports pages in the newspaper.

Paul: At the stadium?

Anna: No, in their city office!

Paul: Are we going there on the underground?

Anna: It's quicker that way, yes. I prefer travelling by bus or coach because you can look at all the shops on the way.

Paul: What time are we leaving?

Anna: I'll be at the school gates at about 8.20 because my dad always brings me, but we don't have to be there until half past. I don't mind waiting outside for ten minutes.

Paul: OK. Do we have to bring anything? What about project work?

Anna: No, but Mr Fox said we should bring our mobiles. He doesn't want to lose anyone! And I might take a raincoat with me.

Paul: Right.

Anna: And we have to pay Mr Fox £8.25. That includes lunch which is £5.75. I'm going to take one pound extra.

Paul: What for?

Anna: An ice cream!

Tam dịch

Anna: Bạn có đi chuyến tham quan trường của thầy Fox vào ngày mai không, Paul?

Paul: Đi đâu cơ? Tôi không có mặt trong lớp. Tôi bị ốm.

Anna: Ô! Chúng ta sẽ gặp một số nhà báo – những người viết mục thể thao trên báo.

Paul: Ở sân vận động à?

Anna: Không, ở văn phòng của họ trong thành phố!

Paul: Chúng ta sẽ đi tàu điện ngầm đến đó à?

Anna: Ừ, cách đó nhanh hơn. Nhưng tôi thích đi xe buýt hoặc xe khách hơn vì có thể nhìn ngắm các cửa hàng trên đường đi.

Paul: Chúng ta sẽ xuất phát lúc mấy giờ?

Anna: Tôi sẽ có mặt ở cổng trường khoảng 8 giờ 20 vì bố tôi luôn đưa tôi đi, nhưng chúng ta chỉ cần có mặt lúc 8 giờ 30 thôi. Tôi không ngại đợi bên ngoài 10 phút.

Paul: OK. Chúng ta có cần mang theo gì không? Còn bài tập dự án thì sao?

Anna: Không, nhưng thầy Fox bảo chúng ta nên mang theo điện thoại. Thầy không muốn ai bị lạc! Và tôi có thể mang theo một chiếc áo mưa nữa.

Paul: Được rồi.

Anna: Và chúng ta phải đưa thầy Fox 8,25 bảng. Trong đó đã bao gồm bữa trưa, giá 5,75 bảng. Tôi sẽ mang thêm 1 bảng nữa.

Paul: Để làm gì vậy?

Anna: Để mua kem!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

The group of students are going to visit _____.

(Nhóm học sinh sẽ đến thăm _____.)

A. a newspaper office

(một tòa soạn báo)

B. the city hospital

(bệnh viện thành phố)

C. a sports stadium

(một sân vận động thể thao)

Thông tin: We're going to meet some journalists – the ones that write the sports pages in the newspaper...in their city office!

(Chúng ta sẽ gặp một số nhà báo – những người viết các trang thể thao trên báo...tại văn phòng thành phố của họ!)

Chọn A

2. B

How does Anna feel about going on the underground?

(Anna cảm thấy thế nào về việc đi tàu điện ngầm?)

A. She prefers travelling by bus because it's cheaper.

(Cô ấy thích đi xe buýt vì rẻ hơn.)

B. She doesn't like it because you can't see the city.

(Cô ấy không thích vì bạn không thể nhìn thấy thành phố.)

C. She doesn't like it because it takes too long.

(Cô ấy không thích vì mất quá nhiều thời gian.)

Thông tin: I prefer travelling by bus or coach because you can look at all the shops on the way.

(Tôi thích đi xe buýt hoặc xe khách vì bạn có thể nhìn thấy tất cả các cửa hàng trên đường đi.)

Chọn B

3. C

The students must meet at school at _____.

(Các học sinh phải gặp nhau tại trường lúc _____.)

A. 8.10 a.m.

B. 8.20 a.m.

C. 8.30 a.m.

Thông tin: I'll be at the school gates at about 8.20 because my dad always brings me, but we don't have to be there until half past.

(Tôi sẽ đến cổng trường vào khoảng 8.20 vì bố tôi luôn đưa tôi đến, nhưng chúng ta không phải đến đó cho đến nửa giờ.)

Chọn C

4. C

The students need to take _____.

(Học sinh cần phải mang theo _____.)

A. their raincoats

(áo mưa của họ)

B. their project books

(sách giáo khoa của họ)

C. their mobile phones

(điện thoại di động của họ)

Thông tin: Mr Fox said we should bring our mobiles.

(Thầy Fox nói chúng ta nên mang theo điện thoại di động của mình.)

Chọn C

Bài nghe 2

Sales assistant: Good morning. How may I help you?

Boy: Hi! I'm looking for a new laptop.

Sales assistant: There are many laptops at our store. Can you tell me what you're using your laptop for?

Boy: I need it for my online classes.

Sales assistant: I got it. Do you have any requirements for a laptop?

Boy: I think it should have a big screen. It can make it easier for me to study.

Sales assistant: All right, so we have different screen sizes. The smallest size is 13 inches and the largest is 16 inches.

Boy: The first one sounds small to me. The other seems too big for me. Do you have any other options?

Sales assistant: How about the 14 inch one?

Boy: That sounds great. What is the model?

Sales assistant: It's book 14. It's a powerful one.

Boy: How much data can it store?

Sales assistant: There are some storage options for Book 14 from 128 gigabytes to 512 gigabytes.

Boy: I'm considering something in between.

Sales assistant: If so, I think a 256-gigabyte laptop can be good.

Boy: And how much is that one?

Sales assistant: It's \$299 and you can get it fixed for free for a year if it has problems.

Boy: That's great. And how about its camera?

Sales assistant: The laptop has a better camera than the old one. You can record better videos with it.

Boy: And what's the weight?

Sales assistant: It's 1.2 kilograms. It's lighter than other models.

Boy: That's good. How long can the battery last?

Sales assistant: It can last for 18 hours, when you use it continuously and for two or three days when you let it sleep.

Boy: That's great. I'll get that one.

Tam dịch

Nhân viên bán hàng: Chào buổi sáng. Cô có thể giúp gì cho cháu?

Bạn nam: Cháu chào cô ạ! Cháu đang tìm một chiếc máy tính xách tay mới.

Nhân viên bán hàng: Có rất nhiều máy tính xách tay tại cửa hàng của cô. Cháu có thể cho cô biết cháu đang sử dụng máy tính xách tay của mình để làm gì không?

Bạn nam: Cháu cần nó cho các lớp học trực tuyến của mình ạ.

Nhân viên bán hàng: Cô có đây. Cháu có yêu cầu gì về máy tính xách tay không?

Bạn nam: Cháu nghĩ nó phải có màn hình lớn. Nó có thể giúp cháu học dễ dàng hơn.

Nhân viên bán hàng: Được rồi, bên cô có nhiều kích thước màn hình khác nhau. Kích thước nhỏ nhất là 13 inch và kích thước lớn nhất là 16 inch.

Bạn nam: Cái đầu tiên nghe có vẻ nhỏ với cháu. Cái kia có vẻ quá lớn với cháu. Cô có lựa chọn nào khác không ạ?

Nhân viên bán hàng: Thế còn cái 14 inch thì sao?

Bạn nam: Nghe có vẻ tuyệt. Mẫu máy này là gì ạ?

Nhân viên bán hàng: Là Book 14. Đây là bản mạnh mẽ.

Bạn nam: Nó có thể lưu trữ được bao nhiêu dữ liệu ạ?

Nhân viên bán hàng: Có một số tùy chọn lưu trữ cho Book 14 từ 128GB đến 512GB.

Bạn nam: Cháu đang cân nhắc một cái ở giữa.

Nhân viên bán hàng: Nếu vậy, cô nghĩ một chiếc máy tính xách tay 256GB có thể là một lựa chọn tốt.

Bạn nam: Và cái đó giá bao nhiêu ạ?

Nhân viên bán hàng: Giá là 299 đô la và cháu có thể sửa miễn phí trong một năm nếu máy có vấn đề.

Bạn nam: Tuyệt lắm ạ. Còn camera thì sao?

Nhân viên bán hàng: Chiếc máy tính xách tay này có camera tốt hơn chiếc cũ. Cháu có thể quay video tốt hơn bằng camera đó.

Bạn nam: Và trọng lượng là bao nhiêu ạ?

Nhân viên bán hàng: Nó nặng 1,2 kg. Nhẹ hơn các mẫu khác.

Bạn nam: Tốt lắm. Pin có thể dùng được bao lâu?

Nhân viên bán hàng: Nó có thể dùng được 18 giờ khi bạn sử dụng liên tục và trong hai hoặc ba ngày khi cháu để nó ở chế độ ngủ.

Bạn nam: Tuyệt lắm. Cháu sẽ lấy cái đó ạ.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

The boy needs a new laptop with a big screen for online learning.

(Cậu bé cần một chiếc laptop mới có màn hình lớn để học trực tuyến.)

Thông tin: I think it should have a big screen. It can make it easier for me to study.

(Tôi nghĩ nó nên có màn hình lớn. Nó có thể giúp tôi học dễ dàng hơn.)

Chọn A

6. A

The sales assistant mentions some laptop models with different screen sizes.

(Nhân viên bán hàng giới thiệu một số mẫu laptop có kích thước màn hình khác nhau.)

Thông tin: All right, so we have different screen sizes.

(Được rồi, chúng tôi có nhiều kích thước màn hình khác nhau.)

Chọn A

7. B

The boy would like a laptop with 512 gigabytes of storage.

(Cậu bé muốn một chiếc laptop có dung lượng lưu trữ 512 gigabyte.)

Thông tin: If so, I think a 256-gigabyte laptop can be a good... That's great. I'll get that one.

(Nếu vậy, tôi nghĩ một chiếc laptop 256 gigabyte có thể là một lựa chọn tốt... Tuyệt. Tôi sẽ lấy chiếc đó.)

Chọn B

8. B

Book 14 has a better camera, but it's heavier than other models.

(Book 14 có camera tốt hơn, nhưng nặng hơn các mẫu khác.)

Thông tin: It's 1.2 kilograms. It's lighter than other models.

(Nó nặng 1,2 kg. Nó nhẹ hơn các mẫu khác.)

Chọn B

9. D

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “of” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống và loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The artist used spray paint to create a masterpiece of _____.

(Nghệ sĩ đã sử dụng sơn phun để tạo ra một kiệt tác của _____.)

Lời giải chi tiết:

Sau giới từ “of” phải là một danh từ => loại A, B

- A. historic (adj): mang tính lịch sử
- B. concerned (adj): được quan tâm
- C. journalism (n): báo chí
- D. graffiti art (n): nghệ thuật graffiti

Câu hoàn chỉnh: The artist used spray paint to create a masterpiece of **graffiti art**.

(Nghệ sĩ đã sử dụng sơn phun để tạo ra một kiệt tác của nghệ thuật graffiti.)

Chọn D

10. A

Phương pháp:

Dựa vào dấu hiệu thời gian “at 9 PM tonight” để xác định thì đúng của động từ và công thức thì của các đáp án để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “at 9PM tonight” (lúc 9h tối nay) => cấu trúc thì tương lai tiếp diễn: S + will + be + V-ing.

A. will be watching => thì tương lai tiếp diễn

B. watches => thì hiện tại đơn

C. watched => thì quá khứ đơn

D. will watch => thì tương lai đơn

Câu hoàn chỉnh: At 9 PM tonight, she **will be watching** her favourite TV show.

(Vào lúc 9 giờ tối nay, cô ấy sẽ đang xem chương trình truyền hình yêu thích của mình.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The politician tried to _____ the results of the election by manipulating the votes.

(Chính trị gia đã cố gắng _____ kết quả bầu cử bằng cách thao túng phiếu bầu.)

Lời giải chi tiết:

A. conclude (v): bao gồm

B. cheat (v): gian lận

C. alternative (n): thay thế

D. attend (v): tham dự

Câu hoàn chỉnh: The politician tried to **cheat** the results of the election by manipulating the votes.

(Chính trị gia đã cố gắng gian lận kết quả bầu cử bằng cách thao túng phiếu bầu.)

Chọn B

12. C

Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề "If it rains" để xác định cấu trúc câu điều kiện loại 1 => áp dụng cấu trúc câu điều kiện loại 1 để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will/can + Vo (nguyên thể).

A. have taken => thì hiện tại hoàn thành

B. take => thì hiện tại đơn

C. will take => thì tương lai đơn

D. took => thì quá khứ đơn

Câu hoàn chỉnh: If it rains tomorrow, I **will take** my umbrella.

(Nếu ngày mai trời mưa, tôi sẽ mang theo ô của tôi.)

Chọn C

13. B

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “with” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống và xác định từ loại của các đáp án để chọn loại từ đúng.

Lời giải chi tiết:

A. confident (adj): tự tin

B. confidence (n): sự tự tin

C. confidently (adv): một cách tự tin

D. confidential (adj): bảo mật

Theo sau giới từ “with” (*với*) cần một danh từ.

Câu hoàn chỉnh: Do you want to speak English with **confidence**?

(*Bạn có muốn nói tiếng Anh với sự tự tin không?*)

Chọn B

14. A**Phương pháp:**

Dựa vào động từ “help” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Our friendly teachers will help you _____ your speaking, listening, reading, and writing skills.

(*Các giáo viên thân thiện của chúng tôi sẽ giúp bạn _____ các kỹ năng nói, nghe, đọc và viết của bạn.*)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “help” (*giúp*) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

A. improve (v): cải thiện

B. improving (V-ing) => loại

C. to improving (to V-ing) => loại

D. improved (Ved) => loại

Câu hoàn chỉnh: Our friendly teachers will help you **improve** your speaking, listening, reading, and writing skills.

(*Các giáo viên thân thiện của chúng tôi sẽ giúp bạn cải thiện các kỹ năng nói, nghe, đọc và viết của bạn.*)

Chọn A

15. C**Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ “practice” và cách sử dụng của các lượng từ để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We have small groups, so you get _____ practice!

(*Chúng tôi có các nhóm nhỏ, vì vậy bạn có thể thực hành _____!*)

Lời giải chi tiết:

practice (n): *thực hành/ luyện tập* => danh từ không đếm được

- A. many + danh từ đếm được số nhiều: *nhiều* => loại
 B. little + danh từ không đếm được: *ít* => không phù hợp về nghĩa => loại
 C. more + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được
 D. less + danh từ không đếm được: *ít hơn* => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: We have small groups, so you get **more** practice!

(Chúng tôi có các nhóm nhỏ, vì vậy bạn có thể thực hành nhiều hơn!)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Start your _____ to better English today!

(*Bắt đầu _____ của bạn để cải thiện tiếng Anh ngay hôm nay!*)

Lời giải chi tiết:

- A. tour (n): chuyến du lịch
 B. trip (n): chuyến đi ngắn
 C. voyage (n): chuyến đi dài ngày (thường trên biển)
 D. journey (n): cuộc hành trình

Câu hoàn chỉnh: Start your **journey** to better English today!

(*Bắt đầu hành trình của bạn để cải thiện tiếng Anh ngay hôm nay!*)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Learn English with Perfect Language Center!

Do you want to speak English with (13) **confidence**? Join our English course at Perfect Language Center! Our friendly teachers will help you (14) **improve** your speaking, listening, reading, and writing skills. The lessons are fun and easy to understand. We have small groups, so you get (15) **more** practice!

📍 Location: 82 Dich Vong Hau street, Intracom Building

📅 Flexible schedules

💰 Affordable prices

Start your (16) **journey** to better English today! Call us at 0987.654.321 or visit loigiaihay.com to sign up.

Perfect Language Center – Your Key to Success!

Tạm dịch

Học tiếng Anh với Perfect Language Center!

Bạn có muốn nói tiếng Anh với (13) sự tự tin không? Hãy tham gia khóa học tiếng Anh của chúng tôi tại Perfect Language Center! Các giáo viên thân thiện của chúng tôi sẽ giúp bạn (14) cải thiện kỹ năng nói, nghe, đọc và viết của mình. Các bài học rất thú vị và dễ hiểu. Chúng tôi có các nhóm nhỏ, vì vậy bạn sẽ có (15) thêm cơ hội thực hành!

📍 Địa điểm: 82 Đường Dịch Vọng Hậu, Tòa nhà Intracom

📅 Lịch học linh hoạt

💰 Giá cả phải chăng

Bắt đầu (16) hành trình của bạn để cải thiện tiếng Anh ngay hôm nay! Gọi cho chúng tôi theo số 0987.654.321 hoặc truy cập loigiaihay.com để đăng ký.

Perfect Language Center – Chìa khóa thành công của bạn!

17. C

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ đếm được số ít “competition” và ngữ cảnh của câu để chọn mạo từ đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Dear students, get ready for _____ exciting competition!

(Các em học sinh thân mến, hãy chuẩn bị cho _____ cuộc thi thú vị!)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ đếm được số ít được nhắc đến lần đầu tiên “competition” (cuộc thi) cần dùng mạo từ “a”.

Trước tính từ bắt đầu bằng nguyên âm “exciting” /ɪk'saɪtɪŋ/ (hào hứng) cần dùng mạo từ “an”.

Câu hoàn chỉnh: Dear students, get ready for **an** exciting competition!

(Các em học sinh thân mến, hãy chuẩn bị cho một cuộc thi thú vị!)

Chọn C

18. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Show your knowledge about life on other planets and win amazing _____!

(Thể hiện kiến thức của bạn về cuộc sống trên các hành tinh khác và giành được _____ tuyệt vời!)

Lời giải chi tiết:

- A. prizes (n): giải thưởng
- B. price (n): giá tiền
- C. gifts (n): món quà
- D. presents (n): món quà

Câu hoàn chỉnh: Show your knowledge about life on other planets and win amazing **prizes**!

(Thể hiện kiến thức của bạn về cuộc sống trên các hành tinh khác và giành được giải thưởng tuyệt vời!)

Chọn A

19. B

Phương pháp:

Dựa vào tính từ sở hữu “your” để chọn từ loại thích hợp.

Use your _____ and science skills to impress the judges!

(Sử dụng _____ và các kỹ năng khoa học của bạn để gây ấn tượng với ban giám khảo!)

Lời giải chi tiết:

- A. imagine (v): tưởng tượng
- B. imagination (n): sự tưởng tượng
- C. imaginative (adj): giàu tưởng tượng
- D. imaginary (n): ảo, không có thật

Theo sau tính từ sở hữu “your” (của bạn) cần dùng danh từ.

Câu hoàn chỉnh: Use your **imagination** and science skills to impress the judges!

(Sử dụng sự tưởng tượng và các kỹ năng khoa học của bạn để gây ấn tượng với ban giám khảo!)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “sign” để chọn giới từ đúng để tạo thành cụm động từ phù hợp với nghĩa của câu.

Sign _____ now at loigiaihay.com.

(_____ ngay tại loigiaihay.com.)

Lời giải chi tiết:



- A. sign in: đăng nhập
- B. sign out: đăng xuất
- C. sign off on + N: chấp thuận
- D. sign up: đăng kí

Câu hoàn chỉnh: Sign **up** now at loigiaihay.com.

(Đăng kí ngay tại loigiaihay.com.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

 Galaxy School Competition – Life on Other Planets! 

Dear students, get ready for (17) **an** exciting competition!

 Show your knowledge about life on other planets and win amazing (18) **prizes!**  

- ◆ Who can join? All Galaxy School students

- ◆ What to do? Answer questions and share your ideas about aliens, planets, and space life
- ◆ When? 9 a.m. March 31
- ◆ Where? Galaxy School Hall

Use your (19) **imagination** and science skills to impress the judges! 🇺🇸 Sign (20) **up** now at loigiaihay.com.

Galaxy School – Explore the Universe with Us! 🌟

Tam dịch

📖 Cuộc thi Galaxy School – Sự sống trên các hành tinh khác! 🚀

Các em học sinh thân mến, hãy chuẩn bị cho (17) một cuộc thi thú vị!

🌟 Thể hiện kiến thức của mình về sự sống trên các hành tinh khác và giành được (18) giải thưởng tuyệt vời!



- ◆ Ai có thể tham gia? Tất cả học sinh Galaxy School
- ◆ Làm gì? Trả lời câu hỏi và chia sẻ ý tưởng của bạn về người ngoài hành tinh, hành tinh và sự sống ngoài không gian
- ◆ Khi nào? 9 giờ sáng ngày 31 tháng 3
- ◆ Ở đâu? Hội trường Galaxy School

Hãy sử dụng (19) sự tưởng tượng và kỹ năng khoa học của bạn để gây ấn tượng với ban giám khảo! 🇺🇸 Đăng ký (20) ngay tại loigiaihay.com.

Galaxy School – Khám phá vũ trụ cùng chúng tôi! 🌟

21. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc câu có chủ ngữ là “school holidays” và chưa có động từ chia thì tương ứng. Dịch nghĩa của câu để chọn được thì đúng và chọn đáp án thích hợp.

School holidays _____ an essential break for students to take a breath and recharge.

(Kỳ nghỉ ở trường _____ một kỳ nghỉ cần thiết để học sinh hít thở và nạp lại năng lượng.)

Lời giải chi tiết:

Nghĩa của câu đang nói về một sự thật nên dùng thì hiện tại đơn => cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “school holidays” (những kì nghỉ của trường): S + V1.

Câu hoàn chỉnh: School holidays **provide** an essential break for students to take a breath and recharge.

(Kỳ nghỉ ở trường cung cấp một kỳ nghỉ cần thiết để học sinh hít thở và nạp lại năng lượng.)

Chọn B

22. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, some argue that the holidays are too long, and students lose the momentum they built up in the _____ term.

(Tuy nhiên, một số người cho rằng kỳ nghỉ quá dài và học sinh mất đi động lực mà họ đã xây dựng được trong học kỳ _____.)

Lời giải chi tiết:

A. current (adj): hiện tại

B. future (n): tương lai

C. next (adj): kế tiếp

D. previous (adj): trước đó

Câu hoàn chỉnh: However, some argue that the holidays are too long, and students lose the momentum they built up in the **previous** term.

(Tuy nhiên, một số người cho rằng kỳ nghỉ quá dài và học sinh mất đi động lực đã tạo dựng được trong học kỳ trước.)

Chọn D

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In my opinion, I believe that school holidays should not be shorter. _____, students need time to relax and de-stress from the demands of school life;

(Theo tôi, tôi tin rằng kỳ nghỉ học không nên ngắn hơn. _____, học sinh cần thời gian để thư giãn và giảm căng thẳng sau những đòi hỏi của cuộc sống học đường;)

Lời giải chi tiết:

A. Firstly: đầu tiên

B. Secondly: thứ hai

C. Lastly: cuối cùng

D. Thirdly: thứ ba

Câu hoàn chỉnh: In my opinion, I believe that school holidays should not be shorter. **Firstly**, students need time to relax and de-stress from the demands of school life;

(Theo tôi, tôi tin rằng kỳ nghỉ học không nên ngắn hơn. Đầu tiên, học sinh cần thời gian để thư giãn và giảm tỏa căng thẳng khỏi những đòi hỏi của cuộc sống học đường;)

Chọn A

24. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Shorter holidays would deprive them of this essential time to _____ and recuperate.

(Những kỳ nghỉ ngắn hơn sẽ làm mất đi thời gian cần thiết để _____ và phục hồi sức khỏe.)

Lời giải chi tiết:

- A. study (v): học
- B. rest (v): nghỉ ngơi
- C. play (v): chơi
- D. work (v): làm việc

Câu hoàn chỉnh: Shorter holidays would deprive them of this essential time to **rest** and recuperate.

(Những kỳ nghỉ ngắn hơn sẽ làm mất đi thời gian cần thiết để nghỉ ngơi và phục hồi sức khỏe.)

Chọn B

25. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Secondly, students need time to pursue their _____ and passions outside of the classroom.

(Thứ hai, học sinh cần có thời gian để theo đuổi _____ và đam mê của mình bên ngoài lớp học.)

Lời giải chi tiết:

- A. interests (n): sở thích
- B. dislikes (n): điều không thích
- C. fears (n): nỗi sợ
- D. weaknesses (n): điểm yếu

Câu hoàn chỉnh: Secondly, students need time to pursue their **interests** and passions outside of the classroom.

(Thứ hai, học sinh cần có thời gian để theo đuổi sở thích và đam mê của mình bên ngoài lớp học.)

Chọn A

26. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Therefore, I believe that school holidays _____ remain at their current length.

(Do đó, tôi tin rằng kỳ nghỉ ở trường _____ vẫn giữ nguyên độ dài hiện tại.)

Lời giải chi tiết:

- A. must: phải
- B. have to: phải
- C. could: có thể
- D. should: nên

Câu hoàn chỉnh: Therefore, I believe that school holidays **should** remain at their current length.

(Do đó, tôi tin rằng kỳ nghỉ ở trường nên vẫn giữ nguyên độ dài hiện tại.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

School holidays (21) **provide** an essential break for students to take a breath and recharge. However, some argue that the holidays are too long, and students lose the momentum they built up in the (22) **previous** term. In my opinion, I believe that school holidays should not be shorter.

(23) **Firstly**, students need time to relax and de-stress from the demands of school life; this is especially important for students who have a lot of extracurricular activities or who struggle with mental health. Shorter holidays would deprive them of this essential time to (24) **rest** and recuperate.

Secondly, students need time to pursue their (25) **interests** and passions outside of the classroom. Lengthy holidays provide ample time for students to explore their hobbies, develop new skills, and volunteer in their communities.

In summary, while shorter school holidays may seem like a good idea on the surface, they could have negative consequences on students' well-being and personal growth. Therefore, I believe that school holidays (26) **should** remain at their current length.

Tạm dịch

Kỳ nghỉ ở trường (21) cung cấp thời gian nghỉ ngơi cần thiết để học sinh hít thở và nạp lại năng lượng. Tuy nhiên, một số người cho rằng kỳ nghỉ quá dài và học sinh mất đi động lực mà họ đã xây dựng trong (22) học kỳ trước. Theo tôi, tôi tin rằng kỳ nghỉ ở trường không nên ngắn hơn.

(23) Trước hết, học sinh cần thời gian để thư giãn và giảm căng thẳng sau những đòi hỏi của cuộc sống học đường; điều này đặc biệt quan trọng đối với những học sinh có nhiều hoạt động ngoại khóa hoặc đang phải vật lộn với sức khỏe tâm thần. Kỳ nghỉ ngắn hơn sẽ khiến các em mất đi thời gian cần thiết này để (24) nghỉ ngơi và phục hồi sức khỏe.

Thứ hai, học sinh cần thời gian để theo đuổi (25) sở thích và đam mê của mình bên ngoài lớp học. Kỳ nghỉ dài mang lại nhiều thời gian để học sinh khám phá sở thích, phát triển các kỹ năng mới và làm tình nguyện trong cộng đồng của mình.

Tóm lại, mặc dù kỳ nghỉ ở trường ngắn hơn có vẻ là một ý tưởng hay trên bề mặt, nhưng chúng có thể gây ra hậu quả tiêu cực đến sức khỏe và sự phát triển cá nhân của học sinh. Do đó, tôi tin rằng kỳ nghỉ ở trường (26) nên duy trì ở mức thời gian hiện tại.

Bài đọc hiểu:

Life in the Future

Planet Earth has many problems. Different kinds of pollution are harming the planet. The world's population is continuing to grow each year. Many people believe that in the future, we will have to find a new place to live.

Space stations are one place where people could live. People can build parts of a space station on Earth and then put **them** together in space. It will be easier for people to live on space stations than different planets. One bad thing is there won't be any gravity, and people won't be able to move much.

Some scientists think Mars is the best option. People won't be able to go outside on Mars, but we can build new cities there. We need to build **better** spaceships because they cost too much money now. Some people think that Venus will also be an option because the gravity is similar to Earth's. However, the weather on Venus is too hot for people to live there.

Tạm dịch

Cuộc sống trong tương lai

Hành tinh Trái đất có nhiều vấn đề. Nhiều loại ô nhiễm khác nhau đang gây hại cho hành tinh. Dân số thế giới tiếp tục tăng lên mỗi năm. Nhiều người tin rằng trong tương lai, chúng ta sẽ phải tìm một nơi mới để sinh sống.

Các trạm vũ trụ là một nơi mà con người có thể sinh sống. Con người có thể xây dựng các bộ phận của một trạm vũ trụ trên Trái đất và sau đó lắp ráp chúng lại trong không gian. Con người sẽ dễ dàng sống trên các trạm vũ trụ hơn là trên các hành tinh khác. Một điều tệ hại là sẽ không có lực hấp dẫn và con người sẽ không thể di chuyển nhiều.

Một số nhà khoa học cho rằng sao Hỏa là lựa chọn tốt nhất. Con người sẽ không thể ra ngoài trên sao Hỏa, nhưng chúng ta có thể xây dựng các thành phố mới ở đó. Chúng ta cần chế tạo những con tàu vũ trụ tốt hơn vì chúng hiện tốn quá nhiều tiền. Một số người cho rằng sao Kim cũng sẽ là một lựa chọn vì lực hấp dẫn tương tự như Trái đất. Tuy nhiên, thời tiết trên sao Kim quá nóng để con người có thể sống ở đó.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

27. B

The passage is mainly about _____.

(Đoạn văn chủ yếu nói về _____.)

A. visiting other planets

(thăm các hành tinh khác)

B. where people might live in the future.

(nơi con người có thể sống trong tương lai.)

C. how to build cities on Mars.

(cách xây dựng thành phố trên sao Hỏa.)

D. how to solve Earth's problems in the future.

(cách giải quyết các vấn đề của Trái đất trong tương lai.)

Chọn B

28. D

The word “**them**” in paragraph 2 refers to _____.

(Từ “them” trong đoạn 2 ám chỉ _____.)

A. people

(con người)

B. spaceships

(tàu vũ trụ)

C. places people can live

(nơi con người có thể sống)

D. parts of space stations

(các bộ phận của trạm vũ trụ)

Thông tin: People can build parts of a space station on Earth and then put **them** together in space.

(Con người có thể xây dựng các bộ phận của trạm vũ trụ trên Trái đất và sau đó lắp ráp chúng trong không gian.)

Chọn D

29. C

The word “**better**” in paragraph 3 can be best replaced by “_____”.

(Từ “better” trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng “_____”.)

A. nicer

(đẹp hơn)

B. faster

(nhanh hơn)

C. cheaper

(rẻ hơn)

D. bigger

(lớn hơn)

Thông tin: We need to build **better** spaceships because they cost too much money now.

(Chúng ta cần xây dựng những tàu vũ trụ tốt hơn vì chúng hiện tốn quá nhiều tiền.)

Chọn C

30. C

The writer think people won't live on Venus because _____.

(Tác giả cho rằng con người sẽ không sống trên sao Kim vì _____.)

A. the gravity is too high

(trọng lực quá cao)

B. the temperature is too low

(nhiệt độ quá thấp)

C. the temperature is too high

(nhiệt độ quá cao)

D. the gravity is too low

(trọng lực quá thấp)

Thông tin: However, the weather on Venus is too hot for people to live there.

(Tuy nhiên, thời tiết trên sao Kim quá nóng để con người có thể sống ở đó.)

Chọn C

31. C

According to the passage, which sentence is NOT TRUE?

(Theo đoạn văn, câu nào KHÔNG ĐÚNG?)

A. The Earth's population is increasing every year. => đúng

(Dân số Trái Đất đang tăng lên hàng năm.)

Thông tin: The world's population is continuing to grow each year.

(Dân số thế giới đang tiếp tục tăng lên hàng năm.)

B. People can build parts of a space station on Earth and assemble them in space. => đúng

(Con người có thể xây dựng các bộ phận của một trạm vũ trụ trên Trái Đất và lắp ráp chúng trong không gian.)

Thông tin: People can build parts of a space station on Earth and then put them together in space.

(Con người có thể xây dựng các bộ phận của một trạm vũ trụ trên Trái Đất và sau đó lắp ráp chúng lại với nhau trong không gian.)

C. Venus is a perfect place for humans to live because the weather is similar to Earth's. => sai

(Sao Kim là nơi hoàn hảo để con người sinh sống vì thời tiết ở đó tương tự như Trái Đất.)

Thông tin: Venus will also be an option because the gravity is similar to Earth's. However, the weather on Venus is too hot for people to live there.

(Sao Kim cũng sẽ là một lựa chọn vì trọng lực ở đó tương tự như Trái Đất. Tuy nhiên, thời tiết trên sao Kim quá nóng để con người có thể sống ở đó.)

D. Scientists believe Mars could be a good option for future human settlements. => đúng

(Các nhà khoa học tin rằng sao Hỏa có thể là một lựa chọn tốt cho các khu định cư của con người trong tương lai.)

Thông tin: Some scientists think Mars is the best option.

(Một số nhà khoa học cho rằng sao Hỏa là lựa chọn tốt nhất.)

Chọn C

32. B

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?)

A. Scientists are certain that humans will move to another planet in the near future. => sai

(Các nhà khoa học chắc chắn rằng con người sẽ chuyển đến một hành tinh khác trong tương lai gần.)

Thông tin: Many people believe that in the future, we will have to find a new place to live.

(Nhiều người tin rằng trong tương lai, chúng ta sẽ phải tìm một nơi mới để sinh sống.)

B. Living on a space station may be difficult due to the lack of gravity. => đúng

(Sống trên một trạm vũ trụ có thể khó khăn do không có trọng lực.)

Thông tin: One bad thing is there won't be any gravity, and people won't be able to move much.

(Một điều tệ hại là sẽ không có trọng lực và con người sẽ không thể di chuyển nhiều.)

C. Traveling to Mars is easy and inexpensive with current technology. => sai

(Du hành đến sao Hỏa rất dễ dàng và không tốn kém với công nghệ hiện tại.)

Thông tin: We need to build better spaceships because they cost too much money now.

(Chúng ta cần chế tạo những con tàu vũ trụ tốt hơn vì chúng hiện tốn quá nhiều tiền.)

D. Venus is a better option than Mars for human settlement. => sai

(Sao Kim là lựa chọn tốt hơn sao Hỏa để con người định cư.)

Thông tin: Some scientists think Mars is the best option.

(Một số nhà khoa học cho rằng sao Hỏa là lựa chọn tốt nhất.)

Chọn B

33. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Sam: Hi, Lisa! They are doing well, thank you. We just had a family reunion last weekend.

(Xin chào, Lisa! Họ khỏe lắm, cảm ơn bạn. Chúng tôi vừa có một cuộc họp mặt gia đình vào cuối tuần trước.)

b. Lisa: That's great! I'd love to hear all about it!

(Tuyệt quá! Tôi rất muốn nghe tất cả về nó!)

c. Lisa: Good to see you, Sam! How's your family?

(Rất vui được gặp bạn, Sam! Gia đình bạn thế nào?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Lisa: Good to see you, Sam! How's your family?

(a) Sam: Hi, Lisa! They are doing well, thank you. We just had a family reunion last weekend.

(b) Lisa: That's great! I'd love to hear all about it!

Tam dịch

(c) Lisa: *Rất vui được gặp bạn, Sam! Gia đình bạn thế nào?*

(a) Sam: *Xin chào, Lisa! Họ khỏe, cảm ơn bạn. Chúng tôi vừa có một cuộc họp mặt gia đình vào cuối tuần trước.*

(b) Lisa: *Tuyệt quá! Tôi rất muốn nghe tất cả về nó!*

Chọn A

34. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Peter: That sounds like a lot of fun! What games do you want to play?

(Nghe có vẻ rất vui! Bạn muốn chơi trò chơi nào?)

b. Kevin: I was thinking of a mix of board games and card games for everyone.

(Tôi đang nghĩ đến việc kết hợp trò chơi cờ bàn và trò chơi bài cho mọi người.)

c. Kevin: How about playing some games at my house tonight?

(Kevin: Tối nay chơi một số trò chơi ở nhà tôi nhé?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Kevin: How about playing some games at my house tonight?

(a) Peter: That sounds like a lot of fun! What games do you want to play?

(b) Kevin: I was thinking of a mix of board games and card games for everyone.

Tam dịch

(c) Kevin: *Tối nay chơi một số trò chơi ở nhà tôi nhé?*

(a) Peter: *Nghe có vẻ rất vui! Bạn muốn chơi trò chơi nào?*

(b) Kevin: *Tôi đang nghĩ đến việc kết hợp trò chơi cờ bàn và trò chơi bài cho mọi người.*

Chọn A

35. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Ann: Do you have any plans for this Saturday evening?

(Bạn có kế hoạch gì cho tối thứ bảy này không?)

b. Mai: Sounds great!

(Nghe hay quá!)

c. Ann: Yes, I'd love to. How about going to a music show?

(Vâng, tôi rất muốn. Đi xem một chương trình ca nhạc thì thế nào?)

d. Mai: No, I don't. Shall we do something together?

(Không, tôi không biết. Chúng ta cùng làm gì đó nhé?)

Bài hoàn chỉnh

(a) Ann: Do you have any plans for this Saturday evening?

(d) Mai: No, I don't. Shall we do something together?

(c) Ann: Yes, I'd love to. How about going to a music show?

(b) Mai: Sounds great!

Tạm dịch

(a) Ann: Bạn có kế hoạch gì cho tối thứ bảy này không?

(d) Mai: Không, tôi không có. Chúng ta cùng nhau làm gì đó nhé?

(c) Ann: Ừ, tôi rất muốn. Đi xem một chương trình ca nhạc thì sao?

(b) Mai: Nghe tuyệt quá!

Chọn D

36. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Jane,

(Xin chào Jane,)

a. But I believe you'll soon get accustomed to this new responsibility.

(Nhưng tôi tin rằng bạn sẽ sớm quen với trách nhiệm mới này.)

b. I've just heard about your new job, so I want to check in and see how it is going.

(Tôi vừa nghe về công việc mới của bạn, vì vậy tôi muốn kiểm tra và xem nó diễn ra thế nào.)

c. However, remember to take breaks and not overwhelm yourself with too much duty at once.

(Tuy nhiên, hãy nhớ nghỉ ngơi và đừng làm quá nhiều việc cùng một lúc.)

d. Besides work, making friends with colleagues is also very important.

(Bên cạnh công việc, việc kết bạn với đồng nghiệp cũng rất quan trọng.)

e. Entering a new environment is a big adjustment, isn't it?

(Bước vào một môi trường mới là một sự điều chỉnh lớn, phải không?)

Look forward to hearing from you.

(Rất mong nhận được hồi âm từ bạn.)

Best wishes,

(Chúc bạn mọi điều tốt lành,)

Michael

Bài hoàn chỉnh

Hi Jane,

(b) I've just heard about your new job, so I want to check in and see how it is going. (e) Entering a new environment is a big adjustment, isn't it? (a) But I believe you'll soon get accustomed to this new responsibility.

(d) Besides work, making friends with colleagues is also very important. (c) However, remember to take breaks and not overwhelm yourself with too much duty at once.

Look forward to hearing from you.

Best wishes,

Michael

Tạm dịch

Xin chào Jane,

(b) Tôi vừa nghe về công việc mới của bạn, vì vậy tôi muốn kiểm tra và xem mọi việc diễn ra thế nào. (e) Bước vào một môi trường mới là một sự điều chỉnh lớn, phải không? (a) Nhưng tôi tin rằng bạn sẽ sớm quen với trách nhiệm mới này. (d) Bên cạnh công việc, việc kết bạn với đồng nghiệp cũng rất quan trọng. (c) Tuy nhiên, hãy nhớ nghỉ ngơi và đừng làm quá sức mình với quá nhiều nhiệm vụ cùng một lúc.

Mong nhận được hồi âm từ bạn.

Chúc bạn mọi điều tốt lành,

Michael

Chọn C

37. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Chris,

a. If you're interested, I'd love to show you some of my work next time we meet.

(Xin chào Chris,)

b. Hope you're doing well! I wanted to share that I recently took up painting as a hobby.

(Nếu bạn quan tâm, tôi rất muốn cho bạn xem một số tác phẩm của tôi vào lần tới chúng ta gặp nhau.)

c. I've been experimenting with different styles and colours.

(Hy vọng bạn khỏe! Tôi muốn chia sẻ rằng gần đây tôi bắt đầu vẽ tranh như một sở thích.)

d. It's been a wonderful way to express myself and relax a long day.

(Tôi đã thử nghiệm nhiều phong cách và màu sắc khác nhau.)

e. Let me know when you're free to catch up; I'd love to hear what you've been up to!

(Hãy cho tôi biết khi nào bạn rảnh để gặp lại; tôi rất muốn nghe những gì bạn đã làm!)

Best,

(Thân ái,)

Lily

Bài hoàn chỉnh

Hi Chris,

(b) Hope you're doing well! I wanted to share that I recently took up painting as a hobby. (d) It's been a wonderful way to express myself and relax a long day. (c) I've been experimenting with different styles and colours. (a) If you're interested, I'd love to show you some of my work next time we meet. (e) Let me know when you're free to catch up; I'd love to hear what you've been up to!

Best,

Lily

Tam dịch

Xin chào Chris,

(b) Hy vọng bạn khỏe! Tôi muốn chia sẻ rằng gần đây tôi bắt đầu vẽ tranh như một sở thích. (d) Đó là một cách tuyệt vời để thể hiện bản thân và thư giãn sau một ngày dài. (c) Tôi đã thử nghiệm nhiều phong cách và màu sắc khác nhau. (a) Nếu bạn quan tâm, tôi rất muốn cho bạn xem một số tác phẩm của tôi vào lần tới chúng ta gặp nhau. (e) Hãy cho tôi biết khi nào bạn rảnh để gặp lại; Tôi rất muốn nghe những gì bạn đã làm!

Thân ái,

Lily

Chọn A

38. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Dear Mr. Thompson,

(Kính gửi ông Thompson,)

a. The topics covered were quite insightful, focusing on time management and budgeting.

(Các chủ đề được đề cập khá sâu sắc, tập trung vào quản lý thời gian và lập ngân sách.)

b. I would appreciate the chance to discuss how I can apply these skills.

(Tôi rất mong có cơ hội thảo luận về cách tôi có thể áp dụng các kỹ năng này.)

c. I hope this message finds you well.

(Tôi hy vọng onon vẫn khỏe.)

d. I believe the knowledge I gained could benefit our team's projects.

(Tôi tin rằng kiến thức tôi có được có thể giúp ích cho các dự án của nhóm chúng ta.)

e. I am writing to share that I recently completed the online project management course.

(Tôi viết thư này để chia sẻ rằng tôi vừa hoàn thành khóa học quản lý dự án trực tuyến.)

Look forward to your response.

(Mong nhận được phản hồi của ông.)

Best regards,

(Trân trọng,)

Thomas

Bài hoàn chỉnh

Dear Mr. Thompson,

(c) I hope this message finds you well. (e) I am writing to share that I recently completed the online project management course. (a) The topics covered were quite insightful, focusing on time management and budgeting. (d) I believe the knowledge I gained could benefit our team's projects. (b) I would appreciate the chance to discuss how I can apply these skills.

Look forward to your response.

Best regards,

Thomas

Tam dịch

Kính gửi Ông Thompson,

(c) Tôi hy vọng tin nhắn này sẽ đến được với ông. (e) Tôi viết thư này để chia sẻ rằng tôi vừa hoàn thành khóa học quản lý dự án trực tuyến. (a) Các chủ đề được đề cập khá sâu sắc, tập trung vào quản lý thời gian và lập ngân sách. (d) Tôi tin rằng kiến thức tôi có được có thể có lợi cho các dự án của nhóm chúng ta. (b) Tôi rất mong có cơ hội thảo luận về cách tôi có thể áp dụng các kỹ năng này.

Mong nhận được phản hồi của Ông.

Trân trọng,

Thomas

Chọn B

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Many species are struggling to adapt to rapid changes in their environment.

(Nhiều loài đang phải vật lộn để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường của chúng.)

b. The establishment of these reserves is crucial for the survival of endangered species.

(Việc thành lập các khu bảo tồn này rất quan trọng đối với sự sống còn của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

c. However, it requires everyone's efforts to protect these important areas.

(Tuy nhiên, cần có nỗ lực của mọi người để bảo vệ những khu vực quan trọng này.)

d. The local wildlife is facing significant threats due to habitat loss.

(Động vật hoang dã địa phương đang phải đối mặt với những mối đe dọa đáng kể do mất môi trường sống.)

e. This situation has led conservationists to advocate for protected areas to preserve natural habitats.

(Tình hình này đã khiến các nhà bảo tồn vận động thành lập các khu bảo tồn để bảo tồn môi trường sống tự nhiên.)

Bài hoàn chỉnh

(d) The local wildlife is facing significant threats due to habitat loss. (a) Many species are struggling to adapt to rapid changes in their environment. (e) This situation has led conservationists to advocate for protected areas to preserve natural habitats. (b) The establishment of these reserves is crucial for the survival of endangered species. (c) However, it requires everyone's efforts to protect these important areas.

Tam dịch

(d) Động vật hoang dã địa phương đang phải đối mặt với những mối đe dọa đáng kể do mất môi trường sống.

(a) Nhiều loài đang phải vật lộn để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường của chúng.

(e) Tình hình này đã khiến những người bảo tồn ủng hộ các khu bảo tồn để bảo tồn môi trường sống tự nhiên.

(b) Việc thành lập các khu bảo tồn này là rất quan trọng đối với sự sống còn của các loài có nguy cơ tuyệt chủng. (c) Tuy nhiên, cần có nỗ lực của mọi người để bảo vệ những khu vực quan trọng này.

Chọn D

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Richard took time to research the market and create a clear plan for his project.

(Richard dành thời gian để nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch rõ ràng cho dự án của mình.)

b. In the end, Richard's hard work and dedication are beginning to bring positive results for his business and help it grow.

(Cuối cùng, sự chăm chỉ và tận tụy của Richard đang bắt đầu mang lại kết quả tích cực cho doanh nghiệp của anh và giúp doanh nghiệp phát triển.)

c. For Richard, starting his own business has been an exciting but tough experience.

(Đối với Richard, việc khởi nghiệp kinh doanh là một trải nghiệm thú vị nhưng khó khăn.)

d. He also gathered a strong team to help him during the development process.

(Anh cũng tập hợp được một đội ngũ mạnh để giúp anh trong suốt quá trình phát triển.)

e. Since he had worked before, he understood the challenges and opportunities in this field.

(Vì đã từng làm việc trước đó nên anh hiểu được những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực này.)

Bài hoàn chỉnh

(c) For Richard, starting his own business has been an exciting but tough experience. (e) Since he had worked before, he understood the challenges and opportunities in this field. (a) Richard took time to research the

market and create a clear plan for his project. **(d)** He also gathered a strong team to help him during the development process. **(b)** In the end, Richard's hard work and dedication are beginning to bring positive results for his business and help it grow.

Tam dịch

(c) Đối với Richard, việc khởi nghiệp kinh doanh là một trải nghiệm thú vị nhưng khó khăn. (e) Vì đã từng làm việc trước đó nên anh hiểu được những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực này. (a) Richard dành thời gian để nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch rõ ràng cho dự án của mình. (d) Anh cũng tập hợp được một đội ngũ mạnh để giúp anh trong suốt quá trình phát triển. (b) Cuối cùng, sự chăm chỉ và tận tụy của Richard đang bắt đầu mang lại những kết quả tích cực cho doanh nghiệp của anh và giúp doanh nghiệp phát triển.

Chọn C